TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XM** TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2020/DS-ST
Ngày: 04/12/2020.
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Thân.

2. Bà Hoàng Thị Kim Ngân.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện XM tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lệ Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện XM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2020/TLST- DS ngày 12 tháng 6 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2020/QĐXXST – DS ngày 13 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Lê Thị Y, sinh năm: 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp NH, xã XM, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Bị đơn:

Bà Đỗ Thị Liên B, sinh năm: 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/6/2020, bản khai và các biên bản làm việc tiếp theo tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Y trình bày:

Vì là chỗ bạn bè quen biết nên trong khoảng thời gian năm 2017 đến năm 2018, bà Lê Thị Y cho bà Đỗ Thị Liên B vay tổng cộng số tiền là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) làm nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 15/9/2017, bà Y cho bà Liên B vay số tiền là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Bà Liên B có viết 01 tờ giấy viết tay nội dung

"*15/9/2017 Liên B mượn chị Y số tiền 350.000.000 (Ba trăm năm chục triệu)*", có chữ ký và ghi tên Đỗ Thị Liên B. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng nhưng không ghi vào trong tờ giấy vay. Thời hạn trả nợ là ngày 25/3/2019 và bà Liên B có ghi chú trong tờ giấy vay, có chữ ký của bà Liên B. Việc vay tiền không có thế chấp tài sản đảm bảo, cũng không ai làm chứng. Đến ngày hẹn bà Liên B không trả nợ mặc dù bà Y đã đòi nhiều lần.

- Ngày 20/4/2018, bà Y tiếp tục cho bà Liên B vay số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Bà Liên B có viết 01 tờ giấy viết tay tiêu đề "Giấy cầm cố", nội dung:

"*Tôi tên: Đỗ Thị Liên B*

ấp 1 xã HH – XM – BRVT

Tôi có mượn chị Y XM

300.000.000 (Ba trăm triệu đồng) thế

.....

Tôi không trả được lô đất này thuộc quyền của chị Y",

Tờ giấy do bà Liên B tự ghi và ký tên, có người làm chứng là Nguyễn Thị Mỹ D. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng nhưng không ghi vào trong tờ giấy vay. Thời hạn trả nợ đến tháng 12/2018. Khi vay thì bà Liên B có đưa cho bà Y 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 416417 do UBND huyện XM cấp ngày 09/3/2009 mang tên Nguyễn Văn S (là chồng bà Liên B) để đảm bảo khoản vay. Tính đến ngày 20/12/2018 thì tiền lãi của nợ gốc 300.000.000đ là 96.000.000đ và bà Liên B chỉ trả được số tiền lãi là 22.000.000đ, còn nợ lại số tiền lãi là 74.000.000đ. Số tiền nợ gốc 300.000.000đ bà Liên B chưa trả được số tiền nào, ngoài số tiền lãi suất 22.000.000đ bà Liên B đã trả ngày 20/12/2018 thì bà Liên B không trả thêm số tiền lãi suất nào cho bà Y, mặc dù bà Y đã đòi nhiều lần. Khi trả số tiền lãi suất 22.000.000đ thì hai bên có viết vào giấy với nội dung "*Tiền lời tính đến ngày 20/12/2020 là 96.000.000đ – 22.000.000đ = 74.000.000đ (Bảy mươi bốn triệu đồng"* giấy này do bà Liên B viết và ký tên.

- Ngày 06/11/2018, bà Y cho bà Liên B mượn tiếp số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Khi mượn tiền thì bà Liên B có viết ghi chú ở mặt sau của tờ giấy cầm cố. Do là mượn nên không thỏa thuận lãi suất. Hai bên thỏa thuận bằng miệng thời hạn trả nợ là tháng 12/2018, chứ không ghi vào giấy tờ. Đến hạn trả nợ bà Liên B cũng không trả cho bà Y số tiền nào, mặc dù bà Y đã đòi nhiều lần.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay, bà Liên B đã trả cho bà Y được số tiền 155.000.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng), làm 03 lần. Cụ thể:

+ Lần 1: Ngày 24/9/2020 bà Liên B trả cho bà Y số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), khi trả hai bên có viết 01 giấy tay, giấy này do bà Y viết và ký tên, bà Liên B giữ.

+ Lần 2: Ngày 06/10/2020 bà Liên B trả cho bà Y số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) khi trả hai bên có viết 01 giấy tay, giấy này do bà Y viết và ký tên, bà Liên B giữ.

+ Lần 3: Ngày 27/11/2020 bà Liên B trả cho bà Y số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) khi trả hai bên có viết 01 giấy tay, giấy này do bà Y viết và ký tên, bà Liên B giữ.

Cả 03 lần trả tiền trên thì bà Y viết cho bà Liên B chung 01 tờ giấy và 03 lần trả tiền chỉ có bà Y và bà Liên B, không ai chứng kiến. Và số tiền 155.000.000đ mà bà Liên B đã trả cho bà Y là trả chung trên tổng số tiền bà Liên B đã vay, mượn chứ không trả cụ thể cho khoản vay, mượn nào.

Chồng bà Liên B là ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967 đã chết năm 2016.

Tính đến nay, trong tổng số tiền 700.000.000đ mà bà Liên B đã vay, mượn của bà Y thì bà Liên B đã trả cho bà Y được 155.000.000đ. Còn nợ lại số tiền 545.000.000đ. Nay bà Lê Thị Y yêu cầu bà Đỗ Thị Liên B phải trả cho bà Y số tiền 545.000.000đ (Năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng), bà Y không yêu cầu tính lãi suất.

Sau khi bà Đỗ Thị Liên B trả xong hết khoản nợ cho bà Lê Thị Y thì bà Lê Thị Y sẽ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 416417 do UBND huyện XM cấp ngày 09/3/2009 mang tên Nguyễn Văn S, cho bà Đỗ Thị Liên B.

Bà Lê Thị Y xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc là 155.000.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng), mà bà Liên B đã trả cho bà Y.

Số tiền bà Y cho bà Liên B vay, mượn là tài sản riêng của bà Y, chồng bà Y đã mất trước khi bà Y cho bà Liên B vay, mượn tiền.

Tại biên bản lấy lời khai, các biên bản làm việc tiếp theo tại Tòa án cũng như tại phiên Tòa bị đơn bà Đỗ Thị Liên B, trình bày:

Vì là chỗ bạn bè quen biết nên trong khoảng thời gian năm 2017 đến năm 2018, bà Đỗ Thị Liên B có vay của bà Lê Thị Y tổng cộng số tiền là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) làm nhiều lần cụ thể như sau:

- Ngày 15/9/2017, bà Liên B vay của bà Y số tiền là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Bà Liên B có viết 01 tờ giấy viết tay nội dung "*19/9/2017 Liên B mượn chị Y số tiền 350.000.000 (Ba trăm năm chục triệu)*", có chữ ký của bà Liên B. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng nhưng không ghi vào trong tờ giấy vay. Thời hạn trả nợ là ngày 25/3/2019 và bà Liên B có ghi chú trong tờ giấy vay, có chữ ký của bà Liên B. Việc vay tiền không có thế chấp tài sản đảm bảo. Đến hạn trả nợ bà Liên B chưa trả cho bà Y số tiền nợ gốc và lãi suất nào.

- Ngày 20/4/2018, bà Liên B vay tiếp của bà Y số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Bà Liên B có viết 01 tờ giấy viết tay tiêu đề "Giấy cầm cố", nội dung:

"*Tôi tên: Đỗ Thị Liên B*

ấp 1 xã HH – XM – BRVT

Tôi có mượn chị Y XM

300.000.000 (Ba trăm triệu đồng) thế

.....

Tôi không trả được lô đất này thuộc quyền của chị Y",

Giấy này do bà Liên B tự viết và ký tên, có người làm chứng là Nguyễn Thị Mỹ D. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng nhưng không ghi vào trong tờ giấy vay. Thời hạn trả nợ đến tháng 12/2018. Khi vay thì bà Liên B có đưa cho bà Y 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 416417 do UBND huyện XM cấp cho ngày 09/3/2009 mang tên Nguyễn Văn S (là chồng bà Liên B) để đảm bảo khoản vay. Tính đến ngày 20/12/2018 thì tiền lãi của nợ gốc 300.000.000đ là 96.000.000đ và bà Liên B đã trả được số tiền lãi là 22.000.000đ, còn nợ lại số tiền lãi là 74.000.000đ; việc trả lãi có ghi chú vào mặt sau của tờ giấy cầm cố, ngày trả lãi là ngày 20/12/2018. Ngoài ra, bà Liên B còn trả được cho bà Y số tiền nợ gốc 300.000.000đ của lần vay thứ hai; việc trả nợ hai bên có viết 01 giấy tay, giấy này do bà Y giữ, bà Liên B không giữ nên không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án. Tại lần trả số tiền 300.000.000đ này có bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà Bé Ba làm chứng, nhưng bà Liên B không rõ địa chỉ của 02 người này, vả lại 02 người này là bạn của bà Y nên bà Liên B không yêu cầu Tòa án triệu tập bà D cũng như bà Bé Ba làm chứng, vì theo bà Liên B nếu Tòa án có triệu tập 02 người này thì họ cũng không làm chứng cho bà Liên B. Ngoài ra bà Liên B không có tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh bà Liên B đã trả cho bà Y số tiền 300.000.000đ.

- Ngày 06/11/2018, bà Liên B mượn của bà Y số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Khi mượn tiền thì bà Liên B có viết ghi chú ở mặt sau của tờ giấy cầm cố. Do là mượn nên hai bên không thỏa thuận lãi suất. Hai bên thỏa thuận bằng miệng thời hạn trả nợ đến tháng 12/2018. Đến hẹn bà Liên B chưa trả cho bà Y số tiền nào.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án bà Liên B đã trả cho bà Y tổng số tiền 155.000.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng), làm 03 lần, cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 24/9/2020 bà Liên B trả cho bà Y số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), khi trả hai bên có viết 01 giấy tay, giấy này do bà Y viết và ký tên, bà Liên B giữ.

+ Lần 2: Ngày 06/10/2020 bà Liên B trả cho bà Y số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) khi trả hai bên có viết 01 giấy tay, giấy này do bà Y viết và ký tên, bà Liên B giữ.

+ Lần 3: Ngày 27/11/2020 bà Liên B trả cho bà Y số tiền 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng) khi trả hai bên có viết 01 giấy tay, giấy này do bà Y viết và ký tên, bà Liên B giữ.

Cả 03 lần trả tiền trên thì bà Y viết cho bà Liên B chung 01 tờ giấy và 03 lần trả tiền chỉ có bà Y và bà Liên B, không ai chứng kiến. Và số tiền 155.000.000đ mà bà Liên B đã trả cho bà Y là trả chung trên tổng số tiền bà Liên B đã vay, mượn chứ không trả cụ thể cho khoản vay, mượn nào.

Chồng bà Liên B là ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1967 đã chết năm 2016.

Tính đến nay, trên tổng số tiền bà Liên B đã vay mượn của bà Y là 700.000.000đ thì bà Liên B đã trả cho bà Y được 455.000.000đ (Bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng) như bà Liên B đã trình bày ở phần trên. Nay bà Liên B xác nhận chỉ còn nợ lại bà Y số tiền 245.000.000đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Bà Liên B chỉ đồng ý trả bà Y số tiền 245.000.000đ. bà Y yêu cầu bà Liên B trả số tiền 545.000.000đ, bà Liên B không đồng ý.

Sau khi bà Liên B trả xong hết khoản nợ cho bà Y thì bà Liên B yêu cầu bà Y phải trả lại cho bà Liên B bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 416417 do UBND huyện XM cấp ngày 09/3/2009 mang tên Nguyễn Văn S.

Đối với số tiền 22.000.000đ tiền lãi bà Liên B đã trả cho bà Y, bà Liên B không có yêu cầu gì.

Phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên vụ án còn để quá thời hạn xét xử nhưng không có quyết định gia hạn là còn thiếu sót nhưng vấn đề này không ảnh hưởng lớn đến nội dung vụ án đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm.

Về nội dung, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ đối với phần nguyên đơn đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án yêu cầu thanh toán tiền còn nợ theo hợp đồng vay tài sản giữa bà Lê Thị Y và bà Đỗ Thị Liên B, do vậy xác định đây là tranh chấp dân sự, về quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn bà Đỗ Thị Liên B có nơi cư trú tại địa bàn huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vì vậy, căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[2] Về nội dung:

Các giấy vay tiền nguyên đơn cung cấp cho Tòa án được xác lập sau ngày 01/01/2017 nên thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Theo các giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp và bị đơn thừa nhận thì xác định được

rằng từ năm 2017 đến năm 2018 bà Lê Thị Y có cho bà Đỗ Thị Liên B vay tiền 03 lần, tổng số tiền 700.000.000đ. Cụ thể:

+ Ngày 15/9/2017 bà Y cho bà Liên B vay số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) khi vay hai bên có viết giấy tay ngày 15/9/2017, giấy này do bà Liên B viết và ký tên. Hẹn đến ngày 25/3/2019 sẽ trả. Khi vay bà Liên B không thế chấp tài sản gì cũng không ai làm chứng. Lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng là 2%/01 tháng. Đối với số tiền 350.000.000đ này, từ ngày vay đến hạn trả nợ bà Liên B chưa trả cho bà Y số tiền nợ gốc và lãi suất nào.

+ Ngày 20/4/2018 bà Y cho bà Liên B vay tiếp số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) khi vay hai bên có viết giấy tay "Giấy cầm cố" ngày 20/4/2018, giấy này do bà Liên B viết và ký tên, có bà Nguyễn Thị Mỹ D làm chứng, hẹn đến tháng 12 năm 2018 sẽ trả, và lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng là 3%/tháng. Khi vay có thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 416417 do Ủy ban nhân dân huyện XM cấp ngày 09/3/2009 mang tên Nguyễn Văn S.

+ Ngày 06/11/2018 bà Liên B có mượn thêm bà Y 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), khi mượn có làm giấy tờ ghi vào mặt sau của "giấy cầm cố" giấy này do bà Liên B viết và ký tên. Hẹn đến tháng 12/2018 sẽ trả. Khi mượn hai bên không thế chấp tài sản gì cũng không ai làm chứng. Đối với số tiền 50.000.000đ này từ ngày vay đến hạn trả nợ, bà Liên B chưa trả cho bà Y số tiền gốc và lãi suất nào.

Về hợp đồng vay tài sản của nguyên đơn và bị đơn: Giấy vay mượn tiền mặt giữa nguyên đơn bà Lê Thị Y đối với bị đơn bà Đỗ Thị Liên B được lập thành văn bản, viết bằng tay, là chữ của bị đơn, cả hai đều thừa nhận. Trong giấy mượn tiền chỉ thể hiện số tiền vay, mượn và số tiền đã trả được. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng thừa nhận có vay, mượn của nguyên đơn số tiền 700.000.000đ thành 03 lần như trên. Vì vậy, giao dịch vay, mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp, phù hợp với quy định tại các Điều 116, Điều 117, Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với số tiền 300.000.000đ của lần vay thứ hai, bà Liên B cho rằng trong quá trình vay nợ bà Liên B có trả cho bà Y số tiền 300.000.000đ vào ngày 20/12/2018, nhưng bà Liên B không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bà Liên B đã trả cho bà Y số tiền 300.000.000đ. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để xác định bà Đỗ Thị Liên B đã trả 300.000.000đ cho bà Lê Thị Y.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 155.000.000đ (trên tổng số tiền nợ gốc 700.000.000đ) vào các ngày 24/9/2020, 06/10/2020 và 27/11/2020 đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ 545.000.000đ là có căn cứ và đúng theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Đỗ Thị Liên B phải trả cho nguyên đơn bà Lê

Thị Y số tiền 545.000.000đ (Năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

[3] Về lãi suất: Trong 03 lần vay tiền các bên có viết giấy vay tiền nhưng không thể hiện lãi suất, nhưng cả nguyên đơn và bị đơn thống nhất về lãi suất cho vay là 2%/01 tháng đối với lần vay tiền thứ nhất và 3%/01 tháng đối với lần vay tiền thứ hai, và lần thứ ba cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất là mượn tiền nên không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, trong vụ án này nguyên đơn không yêu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 22.000.000đ tiền lãi bà Liên B đã trả cho bà Y, cả nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đối với số tiền 155.000.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng) bà Đỗ Thị Liên B đã trả cho bà Lê Thị Y; bà Lê Thị Y xin rút yêu cầu đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử đình chỉ.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn; Bị đơn bà Đỗ Thị Liên B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 25.800.000đ (Hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng).

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466; Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Y đối với bà Đỗ Thị Liên B về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

2. Buộc bà Đỗ Thị Liên B có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Y số tiền 545.000.000đ (Năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Y về việc yêu cầu bà Đỗ Thị Liên B trả số tiền 155.000.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng).

4. Sau khi bà Đỗ Thị Liên B hoàn thành xong nghĩa vụ trả nợ thì bà Lê Thị Y có trách nhiệm trả lại cho bà Đỗ Thị Liên B bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 416417 do UBND huyện XM cấp ngày 09/3/2009 mang tên Nguyễn Văn S.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đỗ Thị Liên B phải nộp 25.800.000đ (Hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho bà Lê Thị Y số tiền tạm ứng án phí 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008457 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu;
- VKSND huyện XM;
- Chi cục THADS huyện XM;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Thảo